

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 469/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 14 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr-SNNMT ngày 14/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau (kèm theo Danh mục).

Trong thời gian chờ Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, công bố lại các biểu mẫu, quy trình thực hiện thủ tục hành chính; đề nghị các cơ quan, đơn vị đang thực hiện giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và đảm bảo liên tục, thông suốt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội. Trường hợp tên cơ quan thực hiện thủ tục hành chính thay đổi tại các biểu mẫu, để hạn chế ách tắc trong việc thực hiện thủ tục hành chính, các cơ quan, đơn vị tạm thời sử dụng biểu mẫu cũ đồng thời ghi chú rõ ràng việc thay đổi cơ quan tiếp nhận, cơ quan ban hành hành kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh), Sở Tài chính, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện công khai thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này tại Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo đúng quy định. Hoàn thành xong trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Văn Bi

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, SỞ Y TẾ, SỞ TÀI CHÍNH,
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Kèm theo Quyết định số: 469/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

*** CÁCH THỨC THỰC HIỆN**

- **Đối với cấp tỉnh:** Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ, thủ tục hành chính trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau thông qua Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Cà Mau (Địa chỉ: Tầng 1, tầng 2, Tòa nhà Viettel, số 298, đường Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau); hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ website <https://dichvucong.gov.vn> hoặc Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh Cà Mau, địa chỉ website <http://dichvucong.camau.gov.vn> (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- **Đối với cấp huyện:** Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ, thủ tục hành chính trực tiếp đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện; hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ website <https://dichvucong.gov.vn> hoặc Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh Cà Mau, địa chỉ website <http://dichvucong.camau.gov.vn> (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- **Đối với cấp xã:** Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ, thủ tục hành chính trực tiếp đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích, nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ website <https://dichvucong.gov.vn> hoặc Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh Cà Mau, địa chỉ website <http://dichvucong.camau.gov.vn> (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- **Thời gian tiếp nhận:** Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày nghỉ lễ theo quy định), cụ thể như sau:

+ Buổi sáng: Từ 07 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút.

+ Buổi chiều: Từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
I	LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT (7)				
1	1.004493. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp Tỉnh)	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
2	1.004363. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.004346. 000.00.00 .H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.003984. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.007931. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.007932. 000.00.00 .H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	1.007933. 000.00.00 .H12	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
II	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (11)				
1	1.012848. 000.00.00 .H12	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
2	1.012847. 000.00.00 .H12	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.012075. 000.00.00 .H12	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.012074. 000.00.00 .H12	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.012004. 000.00.00 .H12	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.012003. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	1.012002. 000.00.00 .H12	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.012001. 000.00.00	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	.H12		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	ngày 15/12/2023	từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	1.012000. 000.00.00 .H12	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
10	1.011999. 000.00.00 .H12	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	1.008003. 000.00.00 .H12	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
III. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (8)					
1	1.008128. 000.00.00. H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.008126. 000.00.00. H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
3	1.008129. 000.00.00. H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.008127. 000.00.00. H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.012835. 000.00.00. H12	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	- Cơ quan thực hiện và quyết định: Sở Tài chính Cà Mau - Cơ quan phối hợp: Kho bạc Nhà nước Cà Mau	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	
6	1.012832. 000.00.00. H12	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	- Cơ quan thực hiện: <i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i> - Cơ quan quyết định: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
7	1.012833. 000.00.00. H12	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	- Cơ quan thực hiện: <i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y</i> thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.. - Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.012834. 000.00.00. H12	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	- Cơ quan thực hiện: <i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y</i> thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
IV.	LĨNH VỰC THÚ Y (11)				
1	1.011475. 000.00.00. H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	- <i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y</i> thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.001686. 000.00.00. H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y</i> thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	2.000873. 000.00.00 .H12	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y</i> thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.002338.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn</i>	Quyết định số	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	000.00.00 .H12	động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	904/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.011478. 000.00.00. H12	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.004022. 000.00.00. H12	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	1.005319. 000.00.00. H12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) – Cấp tỉnh	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.011477. 000.00.00. H12	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường .</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	1.004839. 000.00.00. H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
					y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
10	1.011479. 000.00.00. H12	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	2.001064. 000.00.00. H12	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y đối với các loại hình hành nghề (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	<i>Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
V	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (2)				
1	1.011647. 000.00.00. H12	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.009478. 000.00.00. H12	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
VI	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (KHUYẾN NÔNG) 3				

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
1	1.003388. 000.00.00 .H12	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.003371. 000.00.00 .H12	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.003618. 000.00.00 .H12	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông cấp tỉnh	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
VII	LĨNH VỰC KIỂM LÂM (12)				
1	1.012692. 000.00.00 .H12	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.012691. 000.00.00 .H12	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.012688. 000.00.00 .H12	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Sở Nông nghiệp và Môi trường Cà Mau.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
				ngày 30/7/2024	từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.012689. 000.00.00 .H12	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.012690. 000.00.00 .H12	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.012413. 000.00.00 .H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.	Quyết định 475 số ngày 14/3/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	3.000160. 000.00.00. H12	Phân loại danh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	3.000159. 000.00.00. H12	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2184/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	3.000152. 000.00.00 .H12	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Hội đồng nhân dân tỉnh.		
10	1.004815. 000.00.00 .H12	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Chi cục Kiểm lâm, <i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y</i> thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	1.000047. 000.00.00 .H12	Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
12	1.000045. 000.00.00 .H12	Xác nhận bảng kê lâm sản	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 47 ngày 11/01/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
VIII	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (6)				
1	1.003727. 000.00.00 .H12	Công nhận làng nghề truyền thống	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.003712. 000.00.00 .H12	Công nhận nghề truyền thống	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và	Quyết định số 2256/QĐ-UBND	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	ngày 15/12/2023	trường” tại TTHC này.
3	1.003695. 000.00.00 .H12	Công nhận làng nghề	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.003524. 000.00.00 .H12	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường .	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.003486. .000.00.0 0.H12	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Chi cục Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
6	1.003397. 000.00.00 .H12	Hỗ trợ dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
IX	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (12)				
1	1.012921. 000.00.00 .H12	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.012687. 000.00.00	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và	Quyết định số 1508/QĐ-UBND	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	.H12	địa phương quản lý	Môi trường . - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	ngày 30/7/2024	từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.011470. 000.00.00 .H12	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	3.000198. 000.00.00 .H12	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.007918. 000.00.00 .H12	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1927/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.007917. 000.00.00 .H12	Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	1.007916. 000.00.00 .H12	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.000084. 000.00.00	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	- Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở	Quyết định số 1508/QĐ-UBND	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	.H12	trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.	ngày 30/7/2024	từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	1.000081.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
10	1.000071.000.00.00.H12	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	1.000058.000.00.00.H12	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
12	1.000055.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
X	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI (3)				
1	1.008410.000.00.00.H12	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
2	1.008409. 000.00.00. H12	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.008408. 000.00.00. H12	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XI.	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN (3)				
1	2.001838. 000.00.00 .H12	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	<i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.</i>	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	2.001827. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	- Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả trực tiếp: Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. - Cơ quan, đơn vị thực hiện và Quyết định: Chi cục Kiểm lâm, <i>Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y</i> , Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục An toàn vệ sinh an toàn thực phẩm thuộc Sở Y tế.	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 01/01/2025	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
3	2.001241. 000.00.00 .H12	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XII.	LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (1)				
1	1.000025. 000.00.00 .H12	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XIII.	LĨNH VỰC THỦY LỢI (19)				
1	2.001804. 000.00.00 .H12	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.004427. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	2.001796. 000.00.00	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	.H12	thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh		ngày 15/12/2023	từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	2.001795. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	2.001793. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.004385. 000.00.00. H12	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	2.001791. 000.00.00. H12	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.003921. 000.00.00. H12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	1.003893. 000.00.00. H12	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		nhượng, sáp nhập, chia tách, có cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh			
10	1.003880.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	1.003870.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
12	1.003867.000.00.00.H12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
13	2.001426.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
14	2.001401.000.00.00.H12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi:	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh			trường” tại TTHC này.
15	1.003232.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
16	1.003221.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
17	1.003211.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
18	1.003203.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
19	1.003188.000.00.00.H12	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XIV	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (42)				
1	1.012821.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.		trường” tại TTHC này.
2	1.012820. 000.00.00 .H12	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Cấp Tỉnh)	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
3	1.012813. 000.00.00 .H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
4	1.012815. 000.00.00 .H12	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
5	1.012805. 000.00.00 .H12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp gửi đơn đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tiếp tại Trụ sở Ban tiếp công dân của tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
6	1.012804. 000.00.00 .H12	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		năng ngoại giao			
7	1.012803. 000.00.00 .H12	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là tổ chức	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.012802. 000.00.00 .H12	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	1.012794. 000.00.00 .H12	Đăng ký biên động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu	Văn phòng đăng ký đất đai.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
10	1.012792. 000.00.00 .H12	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
11	1.012791. 000.00.00 .H12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau. - Cơ quan được ủy quyền: Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
12	1.012787. 000.00.00 .H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
13	1.012786. 000.00.00 .H12	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
14	1.012785. 000.00.00 .H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định			
15	1.012784. 000.00.00 .H12	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
16	1.012795. 000.00.00 .H12	Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
17	1.012793. 000.00.00 .H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp	Văn phòng đăng ký đất đai.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
18	1.012790. 000.00.00 .H12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau. - Cơ quan được ủy quyền: Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền đính chính Giấy chứng nhận đã cấp.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
19	1.012789.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai;	Quyết định số	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	000.00.00 .H12		Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
20	1.012788. 000.00.00 .H12	Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
21	1.012783. 000.00.00 .H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
22	1.012782. 000.00.00 .H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
23	1.012781. 000.00.00 .H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
24	1.012772. 000.00.00 .H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài			
25	1.012770. 000.00.00 .H12	Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức	Văn phòng đăng ký đất đai.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
26	1.012768. 000.00.00 .H12	Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		kê; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên			
27	1.012766. 000.00.00 .H12	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
28	1.012764. 000.00.00 .H12	Chấp thuận tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
29	1.012763. 000.00.00 .H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
30	1.012759. 000.00.00 .H12	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		tổ chức trong nước			
31	1.012758. 000.00.00 .H12	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
32	1.012757. 000.00.00 .H12	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
33	1.012756. 000.00.00 .H12	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Văn phòng đăng ký đất đai.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
34	1.012755. 000.00.00 .H12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
35	1.012769.	Đăng ký tài sản gắn liền với thửa	Văn phòng đăng ký đất đai;	Quyết định số	

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	000.00.00 .H12	đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
36	1.012765. 000.00.00 .H12	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
37	1.012762. 000.00.00 .H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
38	1.012761. 000.00.00 .H12	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.		
39	1.012760. 000.00.00 .H12	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
40	1.012754. 000.00.00 .H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp: Cơ quan thuế - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
41	1.012753. 000.00.00 .H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
42	1.012752. 000.00.00 .H12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.		TTHC này.
XV	LĨNH VỰC THỦY SẢN (22)				
1	1.004923.000.00.00.H12	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.004921.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.004918.000.00.00.H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
		sản không phải là giống thủy sản bố mẹ)			
4	1.004915. 000.00.00 .H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.004913. 000.00.00 .H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.004697. 000.00.00 .H12	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	1.004694. 000.00.00 .H12	Công bố mở cảng cá loại 2	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.004692. 000.00.00 .H12	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	1.004684.	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi	Chi cục Thủy sản và Chăn	Quyết định số	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	000.00.00 .H12	trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	904/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
10	1.004680. 000.00.00 .H12	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	1.004656. 000.00.00 .H12	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
12	1.004359. 000.00.00 .H12	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
13	1.004344. 000.00.00 .H12	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
14	1.004056. 000.00.00 .H12	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			- Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh		Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
15	1.003681. 000.00.00 .H12	Xóa đăng ký tàu cá	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
16	1.003666. 000.00.00 .H12	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
17	1.003650. 000.00.00 .H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
18	1.003634. 000.00.00 .H12	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
19	1.003586. 000.00.00 .H12	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Chi cục Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
20	1.003593.	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy	Ban Quản lý các Cảng cá Cà	Quyết định số	Thay thế cụm từ “Ban Quản lý các

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	000.00.00 .H12	sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	Mau thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Cảng cá Cà Mau thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Ban Quản lý các Cảng cá Cà Mau thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
21	1.003590. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	Cơ sở đăng kiểm tàu cá	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Trung tâm Đăng kiểm tàu cá thuộc Chi cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ sở đăng kiểm” tại TTHC này.
22	1.003563. 000.00.00 .H12	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Cơ sở đăng kiểm tàu cá	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	Thay thế cụm từ “Trung tâm Đăng kiểm tàu cá thuộc Chi cục Thủy sản” bằng cụm từ “Cơ sở đăng kiểm” tại TTHC này.
XVI	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (23)				
1	1.012503. 000.00.00 .H12	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.012502. 000.00.00 .H12	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.012505. 000.00.00 .H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.012504.	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử	Sở Nông nghiệp và Môi	Quyết định số	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	000.00.00 .H12	nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	trường.	1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.012501. 000.00.00 .H12	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.012500. 000.00.00 .H12	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	1.009669. 000.00.00 .H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.011518. 000.00.00 .H12	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	1.011516. 000.00.00 .H12	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
10	2.001850. 000.00.00 .H12	Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.		
11	1.004283. 000.00.00 .H12	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
12	2.001770. 000.00.00 .H12	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
13	1.004253. 000.00.00 .H12	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
14	1.004232. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
15	1.004228. 000.00.00 .H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
16	1.004223. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.		TTHC này.
17	1.004211. 000.00.00 .H12	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3000m3/ngày đêm	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
18	1.004179. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
19	1.004167. 000.00.00 .H12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
20	1.004122. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
21	2.001738. 000.00.00 .H12	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
22	1.001740. 000.00.00 .H12	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.		
23	1.000824. 000.00.00 .H12	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XVII	LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN (17)				
1	1.005408. 000.00.00 .H12	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.004481. 000.00.00 .H12	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	2.001814. 000.00.00 .H12	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.004446. 000.00.00 .H12	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân	Quyết định 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			dân tỉnh		
5	1.004434. 000.00.00 .H12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.004433. 000.00.00 .H12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	2.001787. 000.00.00 .H12	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.004367. 000.00.00 .H12	Đóng cửa mỏ khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	2.001783. 000.00.00 .H12	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.		
10	2.001781. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	1.004345. 000.00.00 .H12	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
12	1.004343. 000.00.00 .H12	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
13	2.001777. 000.00.00 .H12	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
14	1.004135. 000.00.00 .H12	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
15	1.004132. 000.00.00 .H12	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
16	1.004083. 000.00.00 .H12	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
17	1.000778. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 10/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XVIII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (9)				
1	1.010735. 000.00.00 .H12	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
2	1.010733. 000.00.00 .H12	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.010730. 000.00.00 .H12	Cấp lại giấy phép môi trường	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.010728. 000.00.00 .H12	Cấp đổi giấy phép môi trường	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 2627/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.010727. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép môi trường	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.010729. 000.00.00 .H12	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	1.008682. 000.00.00 .H12	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 04/09/2020	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.		TTHC này.
8	1.008675. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
9	2.001767. 000.00.00 .H12	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt) (TTHC cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XIX	LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (3)				
1	1.000987. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.000970. 000.00.00 .H12	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.000943. 000.00.00	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo,	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi	Quyết định số 1104/QĐ-UBND	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
	.H12	cảnh báo khí tượng thủy văn	trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	ngày 23/6/2023	Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XX	LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ (2)				
1	1.011671. 000.00.00 .H12	Cung cấp thông tin dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 28/9/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.000049. 000.00.00 .H12	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 28/9/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XXI	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (12)				
1	1.000705. 000.00.00 .H12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu (cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.009481. 000.00.00 .H12	Công nhận khu vực biển cấp tỉnh	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các bộ, ngành và sở, ban, ngành cấp tỉnh, các đơn vị có liên	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			quan.		
3	1.005401. 000.00.00 .H12	Giao khu vực biển	- Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả trực tiếp: Trung tâm Giải quyết TTHC tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các bộ, ngành và sở, ban, ngành cấp tỉnh, các đơn vị có liên quan.	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.005400. 000.00.00 .H12	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			quan.		
5	1.005399. 000.00.00 .H12	Trả lại khu vực biển	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan.	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.005189. 000.00.00 .H12	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan.	Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
7	1.005181. 000.00.00 .H12	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Quyết định số 1157/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.004935. 000.00.00 .H12	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan, đơn vị	Quyết định số 714/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			có liên quan. - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan.		
9	2.000472. 000.00.00 .H12	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan.	Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
10	1.000969. 000.00.00 .H12	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan.	Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	1.000942. 000.00.00 .H12	Trả lại giấy phép nhận chìm	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
			- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan.		
12	2.000444. 000.00.00 .H12	Cấp lại giấy phép nhận chìm	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan.	Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
XXII	LĨNH VỰC TỔNG HỢP (1)				
1	1.004237. 000.00.00 .H12	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường.	Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
I	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (4)				
1	1.012849. 000.00.00. H12	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	
2	1.012850. 000.00.00. H12	Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	
3	1.012836. 000.00.00. H12	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường,” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.012837. 000.00.00. H12	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường,” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (KHUYẾN NÔNG) 5				
1	1.003605. 000.00.00. H12	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
III	LĨNH VỰC KIỂM LÂM (5)				
1	1.000047. 000.00.00. H12	Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Hạt Kiểm lâm cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
2	1.000045. 000.00.00. H12	Xác nhận bảng kê lâm sản	Hạt Kiểm lâm cấp huyện.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	
3	1.012694. 000.00.00. H12	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	- Cơ quan thực hiện: Hạt Kiểm lâm - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	
4	1.012695. 000.00.00. H12	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	- Cơ quan thực hiện: Hạt Kiểm lâm - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	
5	3.000154. 000.00.00. H12	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Chi cục Hải quan	Quyết định số 2184/QĐ- UBND ngày 08/11/2024	
IV	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (1)				
1	1.003434. 000.00.00. H12	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp huyện)	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
V	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (5)				
1	1.012922. 000.00.00.	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt	Hạt Kiểm lâm	Quyết định số 2179/QĐ-UBND	

	H12	hại rừng trồng		ngày 04/11/2024	
2	1.012531. 000.00.00. H12	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh	Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	
3	3.000250.0 00.00.00. H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Hạt Kiểm lâm cấp huyện. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 09/01/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.011471. 000.00.00. H12	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Hạt Kiểm lâm cấp huyện.	Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 11/01/2024	
5	1.007919. 000.00.00. H12	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan Kiểm lâm cấp huyện.	Quyết định số 1297/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	
VI	LĨNH VỰC THỦY LỢI (5)				
1	2.001627. 000.00.00. H12	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
2	1.003471. 000.00.00. H12	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
3	1.003459. 000.00.00.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình,	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND	

	H12	vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).		ngày 15/12/2023	
4	1.003456.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
5	1.003347.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
VII LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (21)					
1	1.012818.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.012816.000.00.00.H12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau; Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau đối với trường hợp thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận. Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

			thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận		
3	1.012819.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
4	1.012817.000.00.00.H12	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.012814.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau; Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
6	1.012811.000.00.00.H12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp huyện	Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
7	1.012810.000.00.00.H12	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích mà người sử dụng là cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
8	1.012809.000.00.00.H12	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư.	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

9	1.012808.000.00.00.H12	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
10	1.012807.000.00.00.H12	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau; Ủy ban nhân dân cấp xã - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
11	1.012806.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
12	1.012796.000.00.00.H12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
13	1.012779.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

		dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân			
14	1.012778. 000.00.00. H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
15	1.012777. 000.00.00. H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
16	1.012776. 000.00.00. H12	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
17	1.012774. 000.00.00. H12	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
18	1.012775. 000.00.00.	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường	Quyết định số 1651/QĐ-UBND	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm

	H12	diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân	trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	ngày 19/8/2024	từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
19	1.012773.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố Cà Mau. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
20	1.012771.000.00.00.H12	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
21	1.012780.000.00.00.H12	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

		yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở			
VIII LĨNH VỰC THỦY SẢN (3)					
1	1.004498. 000.00.00. H12	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
2	1.004478. 000.00.00. H12	Công bố mở cảng cá loại 3	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	
3	1.003956. 000.00.00. H12	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
IX LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (2)					

1	1.001662. 000.00.00. H12	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.001645. 000.00.00. H12	Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện)	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường cấp huyện. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
X	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (4)				
1	1.010726. 000.00.00. H12	Cấp lại giấy phép môi trường	- Cơ quan thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.010723. 000.00.00. H12	Cấp giấy phép môi trường	- Cơ quan thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.010725. 000.00.00. H12	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	- Cơ quan thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.010724. 000.00.00. H12	Cấp đổi giấy phép môi trường	- Cơ quan thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường; - Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2627/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

XI	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (5)				
1	1.009486. 000.00.00. H12	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển cấp huyện	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
2	1.009484. 000.00.00. H12	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cấp huyện	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
3	1.009485. 000.00.00. H12	Trả lại khu vực biển cấp huyện	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
4	1.009483. 000.00.00. H12	Giao khu vực biển cấp huyện	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
5	1.009482. 000.00.00. H12	Công nhận khu vực biển cấp huyện	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện.	Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Địa điểm thực hiện	Quyết định đã công bố	Ghi chú
I	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT (1)				
1	1.008004. 00.00.00. H12	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
II	LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG (1)				
1	1.008838. 000.00.00. H12	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
III	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP (KHUYẾN NÔNG) 1				
1	1.003596. 000.00.00. H12	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
IV	LĨNH VỰC KIỂM LÂM (1)				
1	1.012693. 000.00.00. H12	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình	- Cơ quan thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	
V	LĨNH VỰC ĐỀ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI (4)				
1	1.010091. 000.00.00. H12	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	

2	1.010092. 000.00.00. H12	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
3	2.002163. 000.00.00. H12	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
4	2.002162. 000.00.00. H12	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.	Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 27/6/2024	Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.
VI	LĨNH VỰC THỦY LỢI (3)				
1	2.001621. 000.00.00. H12	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện)	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
2	1.003446. 000.00.00. H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
3	1.003440. 000.00.00. H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	

		dân cấp xã			
VII	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI (2)				
1	1.012812 .000.00.00 .H12	Hòa giải tranh chấp đất đai	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	
2	1.012780. 000.00.00. H12	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh	- Cơ quan, đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Phòng Nông nghiệp và Môi trường. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.	Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường ” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại TTHC này.

		tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở			
VIII	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (2)				
1	1.004082.000.00.00.H12	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	
2	1.010736.000.00.00.H12	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 2627/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	
IX	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO (4)				
1	1.011606.000.00.00.H12	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	
2	1.011607.000.00.00.H12	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	
3	1.011608.000.00.00.H12	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	
4	1.011609.000.00.00.H12	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	Ủy ban nhân dân cấp xã.	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	

Tổng số Danh mục có 308 thủ tục hành chính (trong đó: 229 TTHC cấp tỉnh, 60 TTHC cấp huyện, 19 TTHC cấp xã)./.